

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần  
Sài Gòn Thương Tín**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và  
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2013



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 77

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

## THÔNG TIN CHUNG

### NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0006/NH-GP được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một (1) Sở giao dịch, bảy mươi một (71) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước và một (1) chi nhánh tại Lào, ba trăm bốn mươi một (341) phòng giao dịch trong nước, hai (2) phòng giao dịch tại Lào và một (1) quỹ tiết kiệm.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Ngày tham gia Hội đồng Quản trị</u>	<u>Chức danh hiện tại</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Phạm Hữu Phú	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Chủ tịch	Ngày 2 tháng 11 năm 2012
Ông Trầm Bê	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch thường trực	Ngày 5 tháng 11 năm 2012
Ông Kiều Hữu Dũng	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch - Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	Ngày 14 tháng 6 năm 2012
Ông Phan Huy Khang	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch	Ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Trầm Khải Hòa	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Gia Định	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Cựu	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
<u>Họ và tên</u>	<u>Ngày từ nhiệm</u>		
Ông Đặng Văn Thành	Ngày 25 tháng 4 năm 2013		
Ông Đặng Hồng Anh	Ngày 25 tháng 4 năm 2013		
Ông Trần Xuân Huy	Ngày 25 tháng 4 năm 2013		

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

## THÔNG TIN CHUNG

### BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Ngày tham gia Ban Kiểm soát</u>	<u>Chức danh hiện tại</u>	<u>Ngày bỏ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Tấn Thành	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 2 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Vạn Lý	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Trưởng Ban	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Văn Tòng	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Ngày 2 tháng 4 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Ngày 2 tháng 4 năm 2011

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bỏ nhiệm/từ nhiệm</u>
Ông Phan Huy Khang	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 3 tháng 7 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 6 tháng 8 năm 2007
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 30 tháng 8 năm 2010
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 5 tháng 2 năm 2010
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 29 tháng 3 năm 2012
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 24 tháng 7 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2013
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 26 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2012
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 26 tháng 7 năm 2012
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 28 tháng 6 năm 2012
Ông Võ Anh Nhuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 28 tháng 8 năm 2013
Ông Lê Trọng Trí	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2014
Ông Trần Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2014
Bà Nguyễn Hải Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2013
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bỏ nhiệm vào ngày 1 tháng 6 năm 2012

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho tới thời điểm lập báo cáo này là ông Phan Huy Khang, chức danh Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 

Ông Phan Huy Khang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2014



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
28th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252  
Fax: +84 8 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 60857352/16345563

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") và các công ty con, được lập ngày 5 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 77, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



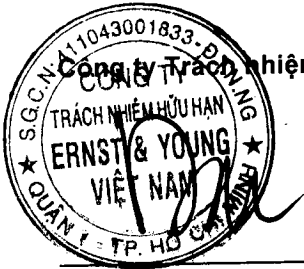
Building a better  
working world

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 2 tháng 4 năm 2013.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Nguyễn Quốc Tuấn  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2014

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2013

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
<b>TÀI SẢN</b>			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	5	4.228.779	9.703.738
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	3.300.559	4.598.716
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	7.469.881	7.574.411
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	4.978.350	2.964.791
Cho vay các TCTD khác	7.2	2.505.842	4.648.231
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	11	(14.311)	(38.611)
Chứng khoán kinh doanh	8	2.651.437	1.272.179
Chứng khoán kinh doanh		2.877.307	1.424.765
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(225.870)	(152.586)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	43.996	383.377
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng		109.214.229	94.887.813
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	10	110.565.799	96.334.439
Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	11	(1.351.570)	(1.446.626)
Chứng khoán đầu tư	12	19.893.888	19.983.644
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	19.434.485	19.666.578
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	628.689	800.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	12.3	(169.286)	(482.934)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	318.860	240.936
Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	-	32.099
Đầu tư dài hạn khác	13.2	462.929	477.202
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.3	(144.069)	(268.365)
Tài sản cố định		5.306.520	5.218.768
Tài sản cố định hữu hình	14.1	2.907.070	2.768.831
Nguyên giá tài sản cố định		3.932.139	3.648.790
Hao mòn tài sản cố định		(1.025.069)	(879.959)
Tài sản cố định thuê tài chính	14.2	743	1.031
Nguyên giá tài sản cố định		1.607	1.607
Hao mòn tài sản cố định		(864)	(576)
Tài sản cố định vô hình	14.3	2.398.707	2.448.906
Nguyên giá tài sản cố định		2.792.774	2.739.315
Hao mòn tài sản cố định		(394.067)	(290.409)
Tài sản có khác		8.949.464	8.254.943
Các khoản phải thu	15.1	3.493.606	4.670.996
Các khoản lãi, phí phải thu		3.808.787	2.193.462
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21	104.246	308.915
Tài sản có khác	15.2	1.848.229	1.795.148
- Trong đó: Lợi thế thương mại		17.159	17.273
Dự phòng rủi ro cho các tài sản nội bảng khác	15.3	(305.404)	(713.578)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>161.377.613</b>	<b>152.118.525</b>



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2013

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>		<b>5.007.207</b>	<b>4.730.526</b>
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	3.197.163	1.134.660
Vay các TCTD khác	16.2	1.810.044	3.595.866
<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>17</b>	<b>131.644.622</b>	<b>107.458.698</b>
<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro</b>	<b>18</b>	<b>4.405.174</b>	<b>4.545.100</b>
<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>19</b>	<b>501.147</b>	<b>7.776.549</b>
<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>2.755.737</b>	<b>13.908.902</b>
Các khoản lãi, phí phải trả		1.804.882	1.292.562
Các khoản phải trả và công nợ khác	20	878.751	12.536.652
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	11	72.104	79.688
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>144.313.887</b>	<b>138.419.775</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn và các quỹ</b>			
<b>Vốn</b>	<b>22.1</b>	<b>12.590.879</b>	<b>10.905.440</b>
Vốn điều lệ		12.425.116	10.739.677
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		795	795
Thặng dư vốn cổ phần		1.671.693	1.671.693
Cổ phiếu quỹ		(1.506.878)	(1.506.878)
Vốn khác		153	153
<b>Các quỹ dự trữ</b>	<b>22</b>	<b>1.621.303</b>	<b>1.636.016</b>
<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>22.1</b>	<b>96.870</b>	<b>87.640</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>22.1</b>	<b>2.754.666</b>	<b>1.069.643</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>22.1</b>	<b>17.063.718</b>	<b>13.698.739</b>
<b>LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>8</b>	<b>11</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>161.377.613</b>	<b>152.118.525</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2013

B02/TCTD-HN

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>9.902.855</b>	<b>9.736.902</b>
Bảo lãnh tài chính	335.111	350.743
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	6.854.436	6.642.276
Bảo lãnh khác	2.713.308	2.743.883
<b>Các cam kết đưa ra</b>	<b>803.013</b>	<b>643.203</b>
Cam kết khác	803.013	643.203
<b>36</b>	<b><u>10.705.868</u></b>	<b><u>10.380.105</u></b>

Người lập:



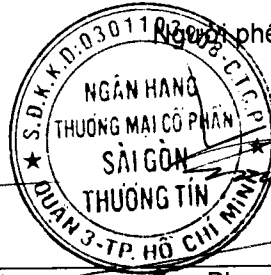
Ông Lưu Văn Hòa  
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt: <sup>TS</sup>



Ông Phan Huy Khang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2014

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B03/TCTD-HN

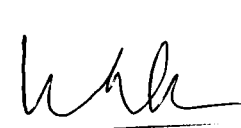
	Thuyết minh	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	16.294.326	16.869.623
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(9.666.889)	(10.372.444)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>6.627.437</b>	<b>6.497.179</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.436.185	1.292.300
Chi phí hoạt động dịch vụ		(488.285)	(605.811)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>26</b>	<b>947.900</b>	<b>686.489</b>
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	(203.332)	218.164
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	(67.760)	3.585
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>29</b>	<b>27.674</b>	<b>(387.086)</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		132.313	95.324
Chi phí hoạt động khác		(35.235)	(176.891)
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>	<b>30</b>	<b>97.078</b>	<b>(81.567)</b>
<b>Lãi/(lỗ) từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>31</b>	<b>172.310</b>	<b>(83.412)</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>7.601.307</b>	<b>6.853.352</b>
Chi phí cho nhân viên		(2.246.196)	(2.101.396)
Chi phí khấu hao		(288.009)	(339.820)
Chi phí hoạt động khác		(1.671.819)	(1.713.020)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>32</b>	<b>(4.206.024)</b>	<b>(4.154.236)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>3.395.283</b>	<b>2.699.116</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(434.635)	(1.331.265)
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>2.960.648</b>	<b>1.367.851</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21	(526.873)	(674.396)
	21	(204.669)	308.915
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(731.542)</b>	<b>(365.481)</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>2.229.106</b>	<b>1.002.370</b>
Phân bổ cho:			
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của Ngân hàng		2.229.109	1.002.370
Lợi ích của các cổ đông thiểu số		(3)	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng)</b>	<b>23</b>	<b>1.982</b>	<b>903</b>

Người lập:



Ông Lưu Văn Hòa  
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Huy Khang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2014

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2012 Triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		14.672.347	16.757.667
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(9.153.477)	(10.368.650)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.040.087	686.489
Chênh lệch số tiền (thực chi)/thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(105.311)	286.504
Thu nhập/(chi phí) khác		100.573	(598)
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.762.631)	(4.242.313)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	21	(675.704)	(750.858)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả</b>		<b>2.115.884</b>	<b>2.368.241</b>
<b>Thay đổi về tài sản hoạt động</b>		<b>(9.278.931)</b>	<b>(14.282.017)</b>
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		2.276.103	251.364
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1.913.420	2.036.146
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		339.381	(380.525)
Tăng các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng		(15.307.747)	(16.835.807)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất		(405.166)	(466)
Giảm khác về tài sản hoạt động		1.905.078	647.271
<b>Thay đổi về công nợ hoạt động</b>		<b>6.795.650</b>	<b>10.319.947</b>
Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng nhà nước Việt Nam		-	(2.129.609)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		276.681	(8.093.063)
Tăng tiền gửi của khách hàng		24.185.924	32.366.446
Giảm phát hành giấy tờ có giá		(7.275.402)	(9.840.159)
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro		(139.926)	(168.579)
Giảm khác về công nợ hoạt động		(10.137.535)	(1.532.085)
Chi từ các quỹ của Ngân hàng		(114.092)	(283.004)
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng cho hoạt động kinh doanh</b>		<b>(367.397)</b>	<b>(1.593.829)</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(427.555)	(886.743)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		6.083	24.496
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		19.395	106.770
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31	74.991	55.275
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng cho hoạt động đầu tư</b>		<b>(327.086)</b>	<b>(700.202)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tăng vốn góp cổ phần từ phát hành cổ phiếu	22.1	322.190	-
Cổ tức trả cho cổ đông	22.4	(1.461.310)	(40.103)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	(56.320)
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng cho hoạt động tài chính</b>		<b>(1.139.120)</b>	<b>(96.423)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(1.833.603)</b>	<b>(2.390.454)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	33	17.133.531	19.523.985
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	33	15.299.928	17.133.531

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt: *tr*

*[Signature]*

*[Signature]*



Ông Lưu Văn Hòa  
Kế toán

Ông Huỳnh Thanh Giang  
Kế toán Trưởng

Ông Phan Huy Khang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2014

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

### *Thành lập và Hoạt động*

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0006/NH-GP được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

### *Vốn điều lệ*

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 12.425.116 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 10.739.677 triệu đồng).

### *Mạng lưới*

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một (1) Sở giao dịch, bảy mươi một (71) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước và một (1) chi nhánh tại Lào, ba trăm bốn mươi một (341) phòng giao dịch trong nước, hai (2) phòng giao dịch tại Lào và một (1) quỹ tiết kiệm.

### *Công ty con*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có năm (5) công ty con như sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Quyết định thành lập</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh Tỷ lệ sở hữu</i>	
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Hoạt động cho thuê	100%
Công ty TNHH MTV Kiều hối Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Hoạt động kiều hối	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín	4104003812	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý, đá quý khác	100%
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Hoạt động ngân hàng	100%

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

### *Công ty con* (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín cũng sở hữu hai (2) công ty con sau đây:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Quyết định thành lập</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty TNHH MTV Hypertek	0309998954	Cung cấp giải pháp và dịch vụ công nghệ thông tin	100%
Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín Campuchia	3983 C.CR	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý, đá quý khác	99,98%

### *Nhân viên*

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 11.662 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 11.334 người).

## 2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và các công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam ("VNĐ"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng và các công ty con rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("Triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng ("TCTD") Việt Nam*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 3.2 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

### 3.3 *Hợp nhất các báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con (trình bày trong *Thuyết minh số 1*) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng và các công ty con cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính và giả định này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

#### *Hoạt động liên tục*

Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và các công ty con và nhận thấy Ngân hàng và các công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

### 3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### 3.6 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực cho đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được liệt kê dưới đây. Ngân hàng và các công ty con dự kiến sẽ áp dụng khi những chuẩn mực và quy định này có hiệu lực.

*Thông tư số 02/2013/TT-NHNN - Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02").*

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định việc phân loại tài sản có, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("TCTD"). Ngày 27 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 12/2013/NHNN sửa đổi thời gian hiệu lực thi hành quy định tại khoản 1 Điều 25 Thông tư 02 từ ngày 1 tháng 6 năm 2013 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Thông tư 02 sẽ thay thế các quy định hiện hành về phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản cho vay khách hàng được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012.

So với các quy định trước đây, Thông tư 02 có một số thay đổi quan trọng như sau:

- ▶ Mở rộng phạm vi phân loại nợ: cụ thể quy định về việc phân loại và trích lập dự phòng rủi ro cho các hoạt động ủy thác đầu tư, ủy thác cấp tín dụng, thẻ tín dụng, mua bán nợ, tiền gửi tại các TCTD khác...; tổ chức tín dụng không bắt buộc phải trích lập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng.
- ▶ Sử dụng thông tin tín dụng: Thông tư 02 yêu cầu kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng do tổ chức tín dụng phân loại phải được điều chỉnh theo kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng có mức độ rủi ro cao hơn tại các tổ chức tín dụng khác. Đồng thời, mỗi quý một lần, tổ chức tín dụng phải gửi kết quả phân loại nợ và cam kết ngoại bảng cho Trung tâm Thông tin tín dụng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC").

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 3.6 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực (tiếp theo)

- ▶ Định giá tài sản đảm bảo: tài sản đảm bảo trị giá trên 200 tỷ đồng hoặc trên 50 tỷ đồng của các khoản cho vay các bên liên quan, đối tượng hạn chế cấp tín dụng phải được định giá độc lập.

Ngân hàng và các công ty con đang thực hiện đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 02 đến kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Các khoản cho vay, ứng trước và cho thuê tài chính khách hàng

Các khoản cho vay, ứng trước và cho thuê tài chính khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

### 4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay, cho thuê tài chính khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngân hàng đã áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay, cho thuê tài chính khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay, cho thuê tài chính khách hàng trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay, cho thuê tài chính khách hàng theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<u>Nhóm</u>	<u>Loại</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</u>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng và các công ty con phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

### 4.3 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Thu nhập khác*".

### 4.4 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.4 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

### 4.5 Chứng khoán đầu tư

#### 4.5.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

##### (i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

##### (ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

#### 4.5.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng. Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

#### 4.6 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được dự chi theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.7 *Góp vốn, đầu tư dài hạn*

#### 4.7.1 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng và các công ty con. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng và các công ty con trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng và các công ty con trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Ngân hàng và các công ty con sẽ ghi nhận phần chia sẻ của những thay đổi trực tiếp trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng và các công ty con đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

#### 4.7.2 *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và các công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành nhưng không xác lập khả năng ảnh hưởng đáng kể của Ngân hàng và các công ty con đến hoạt động của các đơn vị này.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

#### 4.7.3 *Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn*

Dự phòng giảm giá cho các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

### 4.8 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lợi thế thương mại dương được phân bổ trong thời gian hữu ích tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

### 4.10 *Thuê tài sản*

#### 4.10.1 *Tài sản đi thuê*

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng và các công ty con được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng và các công ty con trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng và các công ty con. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng và các công ty con sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

#### 4.10.2 *Tài sản cho thuê*

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng và các công ty con phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.11 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	11 - 50 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 6 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 - 10 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định thì không trích khấu hao.

### 4.12 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng là tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

### 4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 4.14 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi các dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được thì không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc năm tài chính (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 tại *Thuyết minh số 48*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được hạch toán vào bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Đồng tiền được sử dụng trên báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài (bao gồm Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia, Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín Campuchia) là đô la Mỹ. Báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài này được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối năm;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân;
- Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

### 4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### 4.18.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

#### 4.18.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.19 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

### 4.21 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 4.2*. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 4.22 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

#### *Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "*Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "*Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng và các công ty con. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

#### *Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ*

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng, chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục "*Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn*" hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "*Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn*".

### 4.23 Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.24 *Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ*

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

### 4.25 *Lợi ích của nhân viên*

#### 4.25.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

#### 4.25.2 *Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc*

*Trợ cấp thôi việc:* Theo Luật Lao động, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

*Trợ cấp mất việc:* Theo Luật Lao động, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 nhưng ít nhất phải bằng hai tháng lương.

#### 4.25.3 *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

## 5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC VÀ ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	2.488.092	1.811.308
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.333.789	1.149.511
Vàng	370.648	6.701.716
Vàng nữ trang	22.728	27.615
Kim loại quý, đá quý khác	13.252	12.991
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	270	597
	<b>4.228.779</b>	<b>9.703.738</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam		
- Bằng VNĐ	2.326.913	3.303.102
- Bằng ngoại tệ	510.864	480.421
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia ("NHQG") Campuchia	312.896	172.926
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương ("NHTW") Lào	149.886	642.267
	<b><u>3.300.559</u></b>	<b><u>4.598.716</u></b>

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Trong năm, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

- Đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 8,00% (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3,00% và 8,00% tương ứng).
- Đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 1,00% và 6,00% (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1,00% và 6,00% tương ứng).

Bao gồm trong tiền gửi tại NHQG Campuchia là một khoản tiền ký quỹ 3,8 triệu đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3,8 triệu đô la Mỹ) cho việc góp vốn thành lập và hoạt động tương ứng 10% vốn góp vào Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia và các quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định của Campuchia.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHTW Lào là một khoản tiền ký quỹ bắt buộc cho việc góp vốn thành lập và hoạt động của Chi nhánh Lào và quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định. Mức ký quỹ bắt buộc tối thiểu là 25% vốn góp của Chi nhánh Lào và Chi nhánh được phép sử dụng số tiền ký quỹ này vào việc sửa chữa công trình, trụ sở theo sự cho phép của NHTW Lào.

## 7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	4.978.350	2.964.791
Cho vay các TCTD khác	2.505.842	4.648.231
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(14.311)	(38.611)
	<b><u>7.469.881</u></b>	<b><u>7.574.411</u></b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

### 7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Bằng VNĐ	135.313	64.312
Bằng ngoại tệ	1.708.876	2.661.709
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Bằng VNĐ	3.100.000	124.250
Bằng ngoại tệ	34.161	114.520
	<b>4.978.350</b>	<b>2.964.791</b>

### 7.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Cho vay các TCTD khác bằng VNĐ	2.505.842	4.231.671
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	-	416.560
	2.505.842	4.648.231
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(14.311)	(38.611)
	<b>2.491.531</b>	<b>4.609.620</b>

## 8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
Tín phiếu NHNN	1.792.240	-
<b>Chứng khoán Vốn</b>		
Do các tổ chức tín dụng khác phát hành	883.960	1.188.898
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	201.107	235.867
	2.877.307	1.424.765
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(225.870)	(152.586)
	<b>2.651.437</b>	<b>1.272.179</b>

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh mà Ngân hàng nắm giữ và chịu rủi ro như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
Chưa niêm yết	1.792.240	-
<b>Chứng khoán Vốn</b>		
Đã niêm yết	1.021.817	1.361.515
Chưa niêm yết	63.250	63.250
	<b>2.877.307</b>	<b>1.424.765</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
Số dư đầu năm	152.586	155.431
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 28)	73.284	(2.845)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>225.870</b>	<b>152.586</b>

## 9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối năm)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	716.716	-	13.809
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.067.875	57.805	-
Tổng cộng	4.784.591	57.805	13.809
Số thuần		<b>43.996</b>	
<b>Giao dịch quyền chọn</b>			
Mua quyền chọn	1.427.627	-	26.466
Bán quyền chọn	1.695.189	25.836	-
Tổng cộng	3.122.816	25.836	26.466
Số thuần			<b>630</b>
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.497.697	-	27.142
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.118.397	410.519	-
Tổng cộng	6.616.094	410.519	27.142
Số thuần		<b>383.377</b>	
<b>Giao dịch quyền chọn</b>			
Mua quyền chọn	916.094	-	17.565
Bán quyền chọn	747.182	20.450	-
Tổng cộng	1.663.276	20.450	17.565
Số thuần		<b>2.885</b>	

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 10. CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	105.579.018	92.357.372
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	3.275.883	2.526.515
Cho thuê tài chính	971.600	943.715
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	739.298	505.323
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	1.514
	<b>110.565.799</b>	<b>96.334.439</b>

### 10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay và cho thuê tài chính

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	108.175.889	93.932.651
Nợ cần chú ý	779.957	428.714
Nợ dưới tiêu chuẩn	169.732	312.084
Nợ nghi ngờ	422.252	764.210
Nợ có khả năng mất vốn	1.017.969	896.780
	<b>110.565.799</b>	<b>96.334.439</b>

### 10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay và cho thuê tài chính

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	53.026.786	59.849.996
Nợ trung hạn	41.753.208	22.652.341
Nợ dài hạn	15.785.805	13.832.102
	<b>110.565.799</b>	<b>96.334.439</b>



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 10. CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 10.3 Phân tích dư nợ cho vay và cho thuê tài chính theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
<b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>				
Công ty TNHH khác	30.127.589	27,25	25.334.315	26,30
Công ty cổ phần khác	27.135.364	24,54	27.093.710	28,12
Công ty TNHH Nhà nước	3.637.214	3,29	3.455.352	3,59
Doanh nghiệp tư nhân	2.832.684	2,56	3.629.451	3,77
Công ty cổ phần nhà nước	1.334.176	1,21	983.091	1,02
Doanh nghiệp Nhà nước	718.243	0,65	1.319.721	1,37
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	473.651	0,43	720.045	0,75
Kinh tế tập thể	95.687	0,09	95.289	0,10
Khác	200.745	0,18	249.934	0,26
	<b>66.555.353</b>	<b>60,20</b>	<b>62.880.908</b>	<b>65,28</b>
<b>Cho vay cá nhân</b>	<b>44.010.446</b>	<b>39,80</b>	<b>33.453.531</b>	<b>34,72</b>
	<b>110.565.799</b>	<b>100,00</b>	<b>96.334.439</b>	<b>100,00</b>

### 10.4 Phân tích dư nợ cho vay và cho thuê tài chính theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20.209.897	18,28	19.960.400	20,72
Xây dựng	16.663.665	15,07	13.264.031	13,77
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	16.440.800	14,87	11.652.044	12,10
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	14.481.160	13,10	15.409.628	16,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9.656.268	8,73	7.437.208	7,72
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	8.130.662	7,35	5.362.587	5,57
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6.319.824	5,72	6.292.338	6,53
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	5.826.761	5,27	7.240.451	7,52
Giáo dục đào tạo	3.986.530	3,61	2.837.017	2,94
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	3.141.324	2,84	2.897.742	3,01
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.573.272	1,42	454.535	0,47
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.450.415	1,31	2.225.242	2,31
Khai khoáng	706.625	0,64	526.636	0,55
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	664.326	0,60	59.323	0,06
Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	475.236	0,43	437.848	0,45
Hoạt động khoa học và công nghệ	64.390	0,06	90.073	0,09
Hoạt động văn hóa và thể thao	47.575	0,04	46.996	0,05
Khác	727.069	0,66	140.340	0,14
	<b>110.565.799</b>	<b>100,00</b>	<b>96.334.439</b>	<b>100,00</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 10. CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 10.5 Phân tích dư nợ cho vay và cho thuê tài chính theo tiền tệ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Cho vay và cho thuê tài chính bằng VNĐ	100.394.229	82.720.987
Cho vay và cho thuê tài chính bằng ngoại tệ và vàng	10.171.570	13.613.452
	<b>110.565.799</b>	<b>96.334.439</b>

## 11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/QĐ-NHNN. Theo đó, hàng năm dự phòng tại ngày 31 tháng 12 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ cho vay và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	14.311	38.611
Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	1.351.570	1.446.626
Dự phòng cho cam kết ngoại bảng	72.104	79.688
	<b>1.437.985</b>	<b>1.564.925</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2013 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	732.723	832.202	1.564.925
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	410.001	58.278	468.279
Số dự phòng đã sử dụng liên quan đến nghiệp vụ bán nợ cho VAMC (*)	(186.893)	-	(186.893)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(405.166)	-	(405.166)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	574	3	577
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2013</b>	<b>551.239</b>	<b>890.483</b>	<b>1.441.722</b>
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong tháng 12	(4.394)	678	(3.716)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	(24)	3	(21)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>546.821</b>	<b>891.164</b>	<b>1.437.985</b>

(\*) Trong năm, Ngân hàng đã bán nợ cho VAMC với tổng giá trị là 815.582 triệu đồng và thực hiện xử lý dự phòng rủi ro là 186.893 triệu đồng (Thuyết minh số 12).

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2012 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	188.820	705.173	893.993
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	544.369	128.730	673.099
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(466)	-	(466)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	(1.701)	(1.701)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	<b>732.723</b>	<b>832.202</b>	<b>1.564.925</b>

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 như sau:

	<i>Số dư Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng dự phòng Triệu đồng</i>
<b>Cho vay các TCTD khác</b>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.737.250	-	14.307	14.307
Nợ nghi ngờ	552	-	4	4
	<u>1.737.802</u>	<u>-</u>	<u>14.311</u>	<u>14.311</u>
<b>Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng</b>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	105.908.925	-	794.641	794.641
Nợ cần chú ý	786.519	16.820	5.386	22.206
Nợ dưới tiêu chuẩn	166.707	12.772	1.018	13.790
Nợ nghi ngờ	403.028	107.982	3.023	111.005
Nợ có khả năng mất vốn	1.008.184	413.665	-	413.665
	<u>108.273.363</u>	<u>551.239</u>	<u>804.068</u>	<u>1.355.307</u>
<b>Cam kết ngoại bảng</b>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.613.908	-	72.104	72.104
	<b>119.625.073</b>	<b>551.239</b>	<b>890.483</b>	<b>1.441.722</b>

Ngân hàng và các công ty con đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng chung đầy đủ theo quy định tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ (i)	15.826.789	11.167.819
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (ii)	1.819.644	2.142.077
Do các TCTD khác trong nước phát hành (iii)	1.529.781	5.934.083
Do các tổ chức kinh tế nước ngoài phát hành	-	61.004
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
Do các TCTD khác trong nước phát hành	167.352	269.696
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	90.393	91.899
Do các tổ chức kinh tế nước ngoài phát hành	526	-
	<u>19.434.485</u>	<u>19.666.578</u>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (iv)	628.689	-
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (v)	-	800.000
	<u>628.689</u>	<u>800.000</u>
Tổng cộng	20.063.174	20.466.578
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(169.286)	(482.934)
	<u><b>19.893.888</b></u>	<u><b>19.983.644</b></u>

- (i) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 6,70%/năm đến 13,20%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành bao gồm trái phiếu của các tổ chức kinh tế trong nước có thời hạn từ 2 đến 3 năm và lãi suất từ 13,00%/năm đến 14,50%/năm. Tiền lãi trả định kỳ 6 tháng hoặc hàng năm.
- (iii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành bao gồm:
- ▶ Trái phiếu TCTD có thời hạn từ 3 đến 15 năm và lãi suất từ 8,50%/năm đến 12,20%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.
  - ▶ Chứng chỉ tiền gửi TCTD có thời hạn 3 tháng và lãi suất từ 6,80% đến 7,00%/năm. Tiền lãi trả cuối kỳ.
- (iv) Đây là Trái phiếu do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng bán trong năm (*Thuyết minh số 11*). Trái phiếu này có kỳ hạn 5 năm từ ngày 6 tháng 11 năm 2013 với lãi suất là 0%.
- (v) Đây là trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Cổ phần Sài Gòn Thương Tín phát hành trong các năm trước có kỳ hạn 3 năm và lãi suất là 13,00%/năm. Ngân hàng đã thanh lý trái phiếu này trong năm 2013.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán mà Ngân hàng và các công ty con nắm giữ và chịu rủi ro như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
Đã niêm yết	16.356.570	12.201.902
Chưa niêm yết	2.819.644	7.103.081
<b>Chứng khoán Vốn</b>		
Đã niêm yết	167.352	202.184
Chưa niêm yết	90.919	159.411
	<b>19.434.485</b>	<b>19.666.578</b>

### 12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn mà Ngân hàng và các công ty con nắm giữ và chịu rủi ro như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
Chưa niêm yết	628.689	800.000
	<b>628.689</b>	<b>800.000</b>

### 12.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
<b>Số dư đầu năm</b>		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	104.934	28.248
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	378.000	-
	<b>482.934</b>	<b>28.248</b>
<b>(Hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh số 29)</b>		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	64.352	76.686
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(378.000)	378.000
	<b>(313.648)</b>	<b>454.686</b>
<b>Số dư cuối năm</b>		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	169.286	104.934
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	378.000
	<b>169.286</b>	<b>482.934</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty liên kết	-	32.099
Đầu tư dài hạn khác	462.929	477.202
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(144.069)	(268.365)
	<b>318.860</b>	<b>240.936</b>

### 13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản vốn góp vào công ty liên kết cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013			Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Giá gốc Triệu đồng	Giá trị ròng Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc Triệu đồng	Giá trị ròng Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	-	-	-	30.000	32.099	20%

Biến động tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
Số đầu năm	32.099	-
Tăng góp vốn vào công ty liên kết	-	18.481
Kết chuyển từ đầu tư dài hạn khác	-	13.500
Phần sở hữu trong khoản lỗ của công ty liên kết trong năm	(909)	118
Giảm do thanh lý (*)	(31.190)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>32.099</b>

(\*) Trong năm, Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín - một công ty con của Ngân hàng đã thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín với giá bán là 15.000 triệu đồng và ghi nhận khoản lỗ từ thanh lý là 16.190 triệu đồng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

### 13.2 Đầu tư dài hạn khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
<b>Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác</b>		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	1.634	1.634
	<u>1.634</u>	<u>1.634</u>
<b>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</b>		
Đã niêm yết	60.679	213.653
Chưa niêm yết	400.616	261.915
	<u>461.295</u>	<u>475.568</u>
Tổng giá trị đầu tư dài hạn khác	462.929	477.202
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(144.069)	(268.365)
	<u><b>318.860</b></u>	<u><b>208.837</b></u>

### 13.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	<i>Năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2012 Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	268.365	157.458
(Hoàn nhập)/trích trong năm (Thuyết minh số 31)	(124.296)	147.628
Sử dụng trong năm	-	(36.721)
<b>Số dư cuối năm</b>	<u><b>144.069</b></u>	<u><b>268.365</b></u>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

### 14.1 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận chuyển Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.754.186	1.080.254	336.952	477.398	3.648.790
Mua mới	7.785	36.874	16.048	10.895	71.602
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm tài sản cố định ( <i>Thuyết minh số 15.1</i> )	330.056	84.032	21.292	717	436.097
Tăng do nâng cấp	5.783	394	358	-	6.535
Phân loại lại	10.536	366.604	-	(377.140)	-
Tăng/(giảm) khác	(9.522)	(1.118)	81	(67)	(10.626)
Thanh lý, nhượng bán	-	(21.918)	(2.011)	(2.186)	(26.115)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ (*)	-	(181.830)	(16)	(12.298)	(194.144)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.098.824	1.363.292	372.704	97.319	3.932.139
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	102.631	491.067	103.345	182.916	879.959
Khấu hao trong năm	59.832	189.181	24.931	11.158	285.102
Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	3.895	-	-	3.895
Phân loại lại	3.384	145.721	-	(149.105)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(14.233)	(1.102)	(1.202)	(16.537)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ (*)	-	(120.370)	(9)	(4.020)	(124.399)
Giảm khác	(448)	(548)	(1.771)	(184)	(2.951)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	165.399	694.713	125.394	39.563	1.025.069
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.651.555	589.187	233.607	294.482	2.768.831
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.933.425	668.579	247.310	57.756	2.907.070



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

### 14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

(\*) Theo Quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Ngân hàng và các công ty con kết chuyển toàn bộ giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định (dưới 30 triệu đồng) sang chi phí chờ phân bổ và thực hiện phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh hợp nhất với thời gian tối đa 3 năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 101.187 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 86.694 triệu đồng).

Bao gồm trong máy móc thiết bị là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (*Thuyết minh số 20*).

### 14.2 Tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Phương tiện vận chuyển Triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.607
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.607
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	576
Khấu hao trong năm	288
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	864
<b>Giá trị còn lại</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.031
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	743

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

### 14.3 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	2.148.061	590.977	277	2.739.315
Mua mới	-	1.978	-	1.978
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm tài sản cố định ( <i>Thuyết minh số 15.1</i> )	10.356	33.999	-	44.355
Tăng do nâng cấp	-	122	-	122
Phân loại lại	115.567	(115.791)	224	-
Tăng/(giảm) khác	7.677	(152)	-	7.525
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ (*)	-	(504)	(17)	(521)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.281.661	510.629	484	2.792.774
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	38.628	251.705	76	290.409
Khấu hao trong năm	22.624	72.585	68	95.277
Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	8.590	-	8.590
Phân loại lại	9.503	(9.581)	78	-
Tăng khác	-	2	-	2
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ (*)	-	(195)	(16)	(211)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	70.755	323.106	206	394.067
<b>Giá trị còn lại</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	2.109.433	339.272	201	2.448.906
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.210.906	187.523	278	2.398.707

(\*) Theo Quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Ngân hàng và các công ty con kết chuyển toàn bộ giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định (dưới 30 triệu đồng) sang chi phí chờ phân bổ và thực hiện phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh hợp nhất với thời gian tối đa 3 năm.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 97.017 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 82.573 triệu đồng).

Bao gồm trong phần mềm máy vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 42.949 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (*Thuyết minh số 20*).

## 15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

### 15.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i> <i>(Trình bày lại)</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a)	443.856	600.501
Các khoản phải thu khác (b)	3.049.750	4.070.495
	<b>3.493.606</b>	<b>4.670.996</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Tài khoản này thể hiện các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các công ty con và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định. Biến động tăng/(giảm) chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định trong năm như sau:

	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
Số dư đầu năm	600.501	1.567.033
Tăng trong năm	347.318	849.271
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 14.1)	(436.097)	(658.004)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 14.3)	(44.355)	(743.474)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(5.077)	(414.325)
Giảm khác	(18.434)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>443.856</b>	<b>600.501</b>

b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng (Trình bày lại)
<b>Phải thu nội bộ</b>		
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	113.960	83.541
Tạm ứng lương, công tác phí	89	295
Khác	30.887	42.245
	<u>144.936</u>	<u>126.081</u>
<b>Phải thu bên ngoài</b>		
Tạm ứng chi trả cổ tức (Thuyết minh số 22.1)	914.009	-
Tài sản nhận cầm giữ (i)	715.031	664.081
Các khoản phải thu tiền bán chứng khoán (ii)	400.309	427.503
Các khoản phải thu tiền thuê đất (iii)	212.645	312.645
Các thỏa thuận mua và bán lại chứng khoán (iv)	79.654	222.009
Phải thu liên quan đến hoạt động kiều hối	72.397	119.806
Phải thu thuế từ ngân sách Nhà nước	72.135	22.499
Phải thu tiền bán trái phiếu chuyển đổi của Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	61.000	-
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	35.279	52.327
Các khoản trả trước cho việc thuê Hội sở	29.827	29.827
Phải thu ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	27.655	37.986
Phải thu vàng trúng thầu từ Ngân hàng Nhà nước	17.375	-
Tài sản nhận cầm giữ bằng cổ phiếu (v)	-	1.596.853
Khác	267.498	458.878
	<u>2.904.814</u>	<u>3.944.414</u>
	<b>3.049.750</b>	<b>4.070.495</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

- (i) Đây là các tài sản nhận cần trừ mà quyền sở hữu đã chuyển cho các cá nhân do Ngân hàng ủy quyền đứng tên. Theo đó, toàn bộ lợi ích phát sinh từ tài sản vẫn thuộc sở hữu của Ngân hàng.
- (ii) Đây là số tiền phải thu còn lại từ việc chuyển nhượng các loại chứng khoán nhận cần trừ cho một công ty sau khi đã cần trừ với khoản phải trả với một công ty khác liên quan đến việc mua lại các nhà kho và cần trừ với số cổ phiếu của một số cổ đông cũ mà Ngân hàng nhận cần trừ. Số tiền phải thu này sẽ được thanh toán 6 tháng một lần, trong vòng 2 năm.
- (iii) Trong năm 2012, Ngân hàng đã hủy thỏa thuận nguyên tắc thuê quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Tân Kim với một công ty. Công ty này có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền thuê trả trước cho Ngân hàng là 362.645 triệu đồng. Công ty này đã thanh toán ngay đợt một 50.000 triệu đồng vào ngày 7 tháng 11 năm 2012 và số tiền còn lại được thanh toán hàng quý trong vòng 18 tháng.
- (iv) Đây là giá trị của các hợp đồng thỏa thuận với một số cá nhân để thực hiện nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán là các cổ phiếu của một số ngân hàng. Các hợp đồng mua và bán lại cổ phiếu này có kỳ hạn 1 năm với chi phí thu xếp vốn từ 15,00%/năm đến 16,00%/năm.
- (v) Trong năm 2012, Ngân hàng đã nhận cần trừ bằng các cổ phiếu của một số cổ đông trước đây của Ngân hàng để thanh toán các khoản cho vay, đầu tư trái phiếu và các khoản phải thu khác có liên quan với tổng giá trị ban đầu là 1.596.853 triệu đồng. Trong năm 2013, Ngân hàng đã bán toàn bộ số cổ phiếu này.

### 15.2 Tài sản có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 (trình bày lại) Triệu đồng
Tài sản nhận cần trừ (a)	1.098.012	1.079.464
Chi phí chờ phân bổ (b)	692.328	659.304
Lợi thế thương mại (c)	17.159	17.273
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	16.844	19.532
Tài sản có khác	23.886	19.575
	<b>1.848.229</b>	<b>1.795.148</b>

- (a) Tài sản nhận cần trừ là giá trị các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cần trừ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và sẽ xử lý các tài sản này theo quy định trong thời hạn 3 năm.
- (b) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản, phí quyền chọn và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 đến 50 năm.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 15.2 Tài sản có khác (tiếp theo)

(c) Biến động của lợi thế thương mại trong năm như sau:

	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i>
Tổng giá trị Lợi thế thương mại ("LTTM") Thời gian phân bổ	20.387 10 năm	18.343 10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	1.070	-
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	17.273	-
<b>Lợi thế thương mại tăng trong năm</b>	<b>1.925</b>	<b>18.343</b>
- Phát sinh mới	-	18.343
- Điều chỉnh	1.925	-
<b>Lợi thế thương mại giảm trong năm</b>	<b>(2.039)</b>	<b>(1.070)</b>
- Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(2.039)	(1.070)
<b>Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm</b>	<b>17.159</b>	<b>17.273</b>

### 15.3 Dự phòng tài sản có khác

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i>
Dự phòng tài sản gán nhận cần trừ	237.556	615.505
Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán	67.848	74.050
Dự phòng các khoản mua và bán lại chứng khoán	-	23.726
Dự phòng khác	-	297
	<b>305.404</b>	<b>713.578</b>

Thay đổi dự phòng tài sản có khác trong năm như sau:

	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	713.578	55.412
Hoàn nhập/(trích lập) trong năm	(407.877)	658.166
Điều chỉnh do năm trước phân loại sai	(297)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>305.404</b>	<b>713.578</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

### 16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Bảng VNĐ	2.052.148	277.978
Bảng ngoại tệ	62.462	97.458
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Bảng VNĐ	204.000	-
Bảng ngoại tệ	878.553	759.224
	<b>3.197.163</b>	<b>1.134.660</b>

### 16.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Vay các TCTD trong nước khác bằng VNĐ	1.200.000	1.160.000
Vay các TCTD trong và ngoài nước bằng ngoại tệ	610.044	2.435.866
	<b>1.810.044</b>	<b>3.595.866</b>

## 17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### 17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	16.187.762	11.966.559
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.662.644	1.167.269
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	105.840	125.353
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	239.455	147.836
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	10.241.158	11.285.826
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.396.535	1.679.280
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	96.415.185	76.120.542
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.554.231	4.179.415
<b>Tiền ký quỹ</b>		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	134.052	144.133
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	554.360	580.807
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	6.338	1.922
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	16.975	2.860
<b>Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác</b>		
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng VNĐ	117.557	48.843
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng ngoại tệ	12.530	8.053
	<b>131.644.622</b>	<b>107.458.698</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
<b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>		
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	14.805.977	14.507.107
Doanh nghiệp quốc doanh	4.443.860	4.900.183
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	933.067	457.283
	<u>20.182.904</u>	<u>19.864.573</u>
<b>Tiền gửi của cá nhân</b>	110.228.143	86.267.870
<b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b>	1.233.575	1.326.255
	<u><b>131.644.622</b></u>	<u><b>107.458.698</b></u>

## 18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Vay từ FMO (i)	2.466.803	2.489.720
Vay từ RDF (ii)	755.140	584.599
Vay từ PROPARCO (iii)	511.336	653.679
Vay từ ADB (iv)	230.156	271.645
Vay từ IFC (v)	218.750	281.250
Vay từ NORFUND (vi)	105.180	104.140
Vay từ SMEFP	65.722	96.249
Vay từ MLFIII	52.087	61.318
Vay từ SMEDF	-	2.500
	<u><b>4.405.174</b></u>	<u><b>4.545.100</b></u>

(i) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Financierings - Maatschappij Voor Ontwikkelingslanden ("FMO"), một ngân hàng tại Hà Lan, bao gồm:

- ▶ Khoản vốn vay dành cho các đối tượng vay mua nhà không phải là doanh nghiệp và đáp ứng các yêu cầu của FMO, được nhận bằng VNĐ với lãi suất là 7,91%/năm. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2016, thanh toán gốc và lãi mỗi 6 tháng.
- ▶ Khoản vốn vay trung hạn để cấp tín dụng trong nước với lãi suất thả nổi Libor 6 tháng cộng 3,2%/năm, lãi suất tại thời điểm cuối năm là 3,5%/năm. Khoản vay này có hạn mức 10 triệu USD và thời hạn vay là 5 năm.
- ▶ Khoản vốn vay 105 triệu USD là nguồn vốn cấp 2 có thời hạn 10 năm, nhận bằng USD với lãi suất được tính bằng lãi suất USD-ISDA cộng với mức lãi suất biên, lãi suất hiện tại là 7,27%/năm.

(ii) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Ngân hàng Thế giới để tài trợ cho Dự án Tài chính Nông Thôn có thời hạn từ 1 đến 5 năm, bao gồm khoản vay bằng VNĐ và USD với lãi suất tương ứng là 7,32%/năm và 0,75%/năm.

(iii) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Societe De Promotion Et De Participation Pour La Cooperation Economique S.A ("Proparco") nhằm tài trợ trung - dài hạn bằng USD cho các đối tượng hoạt động tại Việt Nam với mức lãi suất từ 2,98%/năm đến 3,33% năm.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

- (iv) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") để tài trợ ngắn, trung và dài hạn bằng VNĐ cho cá nhân có thu nhập thấp mua, sửa chữa nhà với lãi suất 6,72%/năm và bằng USD cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam với lãi suất là 2,85%/năm.
- (v) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC") để tài trợ cho các cá nhân với mục đích mua sắm và sửa chữa nhà cửa, thời hạn cho vay tối đa là 10 năm. Khoản vay được nhận bằng VNĐ với lãi suất 10,32%/năm.
- (vi) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Norwegian Investment Fund for Developing Countries ("Norfund") để cấp tín dụng trong nước với lãi suất thả nổi Libor 6 tháng cộng 2,7%/năm, lãi suất tại thời điểm cuối năm là 3,0%. Khoản vay có thời hạn 5 năm với hạn mức là 5 triệu USD.

## 19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Các giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu và trái phiếu với kỳ hạn như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Dưới 12 tháng	501.097	7.309.830
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	50	466.719
	<b>501.147</b>	<b>7.776.549</b>

## 20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
<b>Phải trả nội bộ</b>		
Các khoản phải trả công nhân viên	53.630	15.931
Quỹ trợ cấp thôi việc	9.413	24.222
Các khoản phải trả khác	16.537	26.677
<b>Phải trả bên ngoài</b>		
Trích trước chi phí thuê nhà Hội Sở	145.428	30.904
Phải trả liên quan đến hoạt động thẻ	108.327	71.167
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	89.302	180.136
Các khoản phải trả khách hàng	62.874	1.677.175
Phải trả công ty kiều hối nước ngoài	51.720	170.819
Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 22.4)	42.161	1.508.330
Doanh thu chờ phân bổ	37.662	30.901
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (a)	36.083	48.568
Chuyển tiền phải trả	11.657	320.533
Các giao dịch vàng giá trị gia tăng (b)	-	7.864.467
Khác	213.957	566.822
	<b>878.751</b>	<b>12.536.652</b>



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC (tiếp theo)

(a) Tình hình sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Chưa sử dụng (i)	4.040	4.040
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Đã sử dụng (ii)	32.043	44.528
	<b>36.083</b>	<b>48.568</b>

(i) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Chưa sử dụng:

	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
Số dư đầu năm	4.040	4.040
Sử dụng trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.040</b>	<b>4.040</b>

(ii) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Đã sử dụng:

	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
Số dư đầu năm	44.528	57.013
Sử dụng trong năm	(12.485)	(12.485)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>32.043</b>	<b>44.528</b>

(b) Đây là giá trị của các giao dịch vàng giá trị gia tăng nhằm giúp khách hàng theo dõi thông tin tỷ giá vàng trên thị trường. Theo đó, khách hàng phải duy trì số dư vàng để sẵn sàng thực hiện giao dịch khi tỷ giá biến động và đạt mức giá mà khách hàng kỳ vọng. Trong năm 2013, Ngân hàng đã chuyển sang theo dõi nghiệp vụ này trên tài khoản ngoại bảng (Thuyết minh số 43.3) theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

## 21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	(18.354)	167.169	(135.464)	13.351
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.542	526.873	(675.704)	(53.289)
Các loại thuế khác	80.449	219.476	(242.820)	57.105
	<b>157.637</b>	<b>913.518</b>	<b>(1.053.988)</b>	<b>17.167</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế TNDN 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dự phòng chi phí thuế TNDN của Ngân hàng và các công ty con trong năm bao gồm:

	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
Chi phí thuế TNDN hiện hành	526.873	674.396
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	204.669	(308.915)
	<b>731.542</b>	<b>365.481</b>

### Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>2.960.648</b>	<b>1.367.851</b>
<i>Trừ:</i>		
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư và tài sản có khác	(966.704)	(48.797)
- Thu nhập không chịu thuế khác	(104.216)	(131.547)
<i>Cộng:</i>		
- Chi dự phòng đầu tư và các tài sản có khác	77.340	1.211.984
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	69.622	57.262
- Chi dự phòng rủi ro tín dụng	36.114	-
- Chi phí không hợp lý	17.295	235.666
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>	<b>2.090.099</b>	<b>2.692.419</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng và các công ty con	522.525	673.105
Thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.185	-
Thuế nộp thêm của các năm trước	4.981	-
Chênh lệch mức thuế giữa Việt Nam và nước ngoài	(1.818)	1.291
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính trong năm</b>	<b>526.873</b>	<b>674.396</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu năm	95.542	172.004
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong năm	(675.704)	(750.858)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp (phải thu)/phải trả cuối năm</b>	<b>(53.289)</b>	<b>95.542</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (tiếp theo)

#### Thuế TNDN hoãn lại

Dự phòng thuế TNDN hoãn lại được Ngân hàng và các công ty con trình bày như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	31/12/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>				
Dự phòng đầu tư và các tài sản có khác	92.921	302.996	(210.075)	302.996
Dự phòng rủi ro tín dụng	9.028	-	9.028	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.297	5.919	(3.622)	5.919
	<b>104.246</b>	<b>308.915</b>		
<b>(Chi phí)/lợi ích thuế TNDN hoãn lại thuần tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất</b>			<b>(204.669)</b>	<b>308.915</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	<b>10.739.677</b>	<b>795</b>	<b>1.671.693</b>	<b>(1.506.878)</b>	<b>153</b>	<b>94.903</b>	<b>887.204</b>	<b>618.213</b>	<b>35.696</b>	<b>87.640</b>	<b>1.069.643</b>	<b>13.698.739</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.229.109	2.229.109
Tăng vốn điều lệ (i)	322.190	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	322.190
Tăng vốn điều lệ bằng phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2011 (ii)	1.363.249	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.363.249
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	-	-	1.254	-	89.639	-	(90.893)	-
Trích các quỹ cho năm nay	-	-	-	-	-	386	5.325	2.390	2.789	-	(10.890)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.230	-	9.230
Chia cổ tức cho năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(584.381)	(584.381)
Hoàn nhập cổ tức trích thừa (iii)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	140.000	140.000
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	(2.404)	-	(114.092)	-	-	(116.496)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.078	2.078
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>12.425.116</b>	<b>795</b>	<b>1.671.693</b>	<b>(1.506.878)</b>	<b>153</b>	<b>95.289</b>	<b>891.379</b>	<b>620.603</b>	<b>14.032</b>	<b>96.870</b>	<b>2.754.666</b>	<b>17.063.718</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 22.1 Tình hình thay đổi vốn cổ phần đã góp (tiếp theo)

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ.01 ngày 25 tháng 4 năm 2013 thông qua việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức 14% của năm 2011 và phát hành cổ phiếu 3% cho cán bộ cốt cán của Ngân hàng theo tinh thần tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 5 năm 2012.

Ngày 11 tháng 4 năm 2013, Ngân hàng đã được chấp thuận bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 2518/NHNN-TTGSNH về việc tăng vốn điều lệ từ 10.739.676.640.000 đồng lên 12.425.421.650.000 đồng.

Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện tăng vốn điều lệ như sau:

- (i) Phát hành 32.219.029 cổ phần với tổng giá trị là 322.190.290.000 đồng cho cán bộ chủ chốt của Ngân hàng (thuộc Ban Quản trị, Kiểm soát và Điều hành) theo danh sách được duyệt bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị, với điều kiện hạn chế chuyển nhượng trong thời gian 1 năm. Số tiền góp vốn đã được góp đầy đủ bởi các cổ đông.
- (ii) Phát hành 136.324.897 cổ phần với tổng giá trị là 1.363.248.970.000 đồng để trả cổ tức năm 2011 cho các cổ đông. Tỷ lệ chi trả cổ tức là 14%. Theo đó, cổ đông sở hữu 1 cổ phần thì được 1 quyền nhận cổ tức, cứ 100 quyền thì được nhận 14 cổ phiếu mới. Số cổ phần nhận được làm tròn đến hàng đơn vị, số cổ phần lẻ thập phân được trả bằng tiền mặt theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.
- (iii) Ngân hàng thực hiện hoàn trả lại số cổ tức đã trích thừa trên 100.000.000 cổ phiếu quỹ Ngân hàng đã mua lại trong năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng và các công ty con chưa trích lập các quỹ dự trữ và cần trừ số cổ tức tạm ứng năm 2013 vào số lợi nhuận chưa phân phối cuối năm do chờ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua. Tình hình lợi nhuận chưa phân phối còn lại để trích lập các quỹ và chia cổ tức bổ sung như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	2.754.666	1.069.643
Tạm ứng cổ tức trong năm ( <i>Thuyết minh số 15.1</i> )	(914.009)	-
<b>Lợi nhuận chưa phân phối còn lại để trích lập các quỹ và chi cổ tức bổ sung</b>	<b>1.840.657</b>	<b>1.069.643</b>

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.242.511.590	1.073.967.664
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.242.511.590	1.073.967.664
- Cổ phiếu phổ thông	1.242.511.590	1.073.967.664
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(100.000.000)	(100.000.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(100.000.000)	(100.000.000)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.142.511.590	973.967.664
- Cổ phiếu phổ thông	1.142.511.590	973.967.664
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 22.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

Ngân hàng chưa tiến hành trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2013. Việc trích lập các quỹ dự trữ này sẽ được thực hiện trong năm 2014 sau khi được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

### 22.3 Các quỹ dự trữ của các công ty con

Việc trích lập các quỹ tại các công ty con được thực hiện theo quyết định của Ngân hàng cho từng thời kỳ.

Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia và Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín Campuchia không thực hiện trích lập quỹ do quy định của pháp luật tại nước các công ty này đang hoạt động không bắt buộc phải trích lập.

### 22.4 Cổ tức

	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
Cổ tức phải trả đầu năm	1.508.330	44.878
Cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu (tỷ lệ 14%)	-	1.503.555
Cổ tức năm 2012 bằng tiền (tỷ lệ 6%)	584.381	-
Tạm ứng cổ tức năm 2013 (tỷ lệ 8%)	914.009	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	(1.461.310)	(40.103)
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu (Thuyết minh số 22.1)	(1.363.249)	-
Hoàn nhập 14% cổ tức trên 100.000.000 cổ phiếu quỹ đã dự chi trong năm 2012 (Thuyết minh số 22.1)	(140.000)	-
<b>Cổ tức phải trả cuối năm</b>	<b>42.161</b>	<b>1.508.330</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2012</i> <i>(trình bày lại)</i> <i>Triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng ( <i>triệu đồng</i> )	2.229.109	1.002.370
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm ( <i>cổ phiếu</i> )	1.124.415.971	1.110.292.561
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu ( <i>đồng/cổ phiếu</i> )	1.982	903

Trong năm 2013, Ngân hàng đã phát hành 136.324.897 cổ phần để trả cổ tức năm 2011 cho các cổ đông (*Thuyết minh số 22.1*). Ngân hàng thực hiện trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2012 do số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm 2012 được điều chỉnh cho việc phát hành cổ phần mà không dẫn đến thay đổi về nguồn vốn.

## 24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	13.777.494	13.617.818
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	2.104.586	2.500.892
Thu lãi cho thuê tài chính	120.824	122.349
Thu nhập lãi tiền gửi	169.552	360.507
Thu khác từ hoạt động tín dụng	121.870	268.057
	<b>16.294.326</b>	<b>16.869.623</b>

## 25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí lãi tiền gửi	8.943.927	8.125.002
Chi phí lãi tiền vay	385.745	638.545
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	228.486	1.416.600
Chi phí hoạt động tín dụng khác	108.731	192.297
	<b>9.666.889</b>	<b>10.372.444</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>		
Thu từ dịch vụ thanh toán	508.465	411.071
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	154.696	120.255
Thu từ hoạt động cho thuê kho	147.010	131.208
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	101.639	110.799
Thu về chi trả kiều hối	49.137	42.241
Thu khác	475.238	476.726
	<u>1.436.185</u>	<u>1.292.300</u>
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>		
Chi dịch vụ thanh toán	(127.378)	(101.310)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(78.181)	(62.392)
Chi phí hoa hồng môi giới	(50.827)	(47.261)
Chi khác	(231.899)	(394.848)
	<u>(488.285)</u>	<u>(605.811)</u>
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<u><b>947.900</b></u>	<u><b>686.489</b></u>

## 27. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	246.721	341.459
Thu từ kinh doanh vàng	130.374	74.263
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	551.048	335.139
Lãi từ việc đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	17.964	25.060
	<u>946.107</u>	<u>775.921</u>
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(59.863)	(93.474)
Chi về kinh doanh vàng	(430.058)	(31.076)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(574.923)	(350.728)
Lỗ từ việc đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	(84.595)	(82.479)
	<u>(1.149.439)</u>	<u>(557.757)</u>
<b>(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<u><b>(203.332)</b></u>	<u><b>218.164</b></u>



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 28. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	8.602	19.236
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(3.078)	(18.496)
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh ( <i>Thuyết minh số 8</i> )	(73.284)	2.845
<b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(67.760)</b>	<b>3.585</b>

## 29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	92.026	78.309
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(378.000)	(10.709)
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ( <i>Thuyết minh số 12.3</i> )	313.648	(454.686)
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>27.674</b>	<b>(387.086)</b>

## 30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>		
Thu chuyển nhượng cổ phiếu nhận cản trừ nợ cho các khoản vay và khoản phải thu của các cổ đông trước đây	90.524	-
Thu thanh lý tài sản cố định	6.083	24.496
Hoàn nhập khoản thu nhập từ bán tài sản cố định trong năm 2011 do hủy việc chuyển nhượng	-	(54.288)
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	35.706	125.116
	<u>132.313</u>	<u>95.324</u>
<b>Chi phí hoạt động khác</b>		
Chi thanh lý tài sản cố định	(9.441)	(23.591)
Chi từ hoạt động kinh doanh khác	(25.794)	(153.300)
	<u>(35.235)</u>	<u>(176.891)</u>
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>	<b>97.078</b>	<b>(81.567)</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 31. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	74.991	55.275
- Từ chứng khoán <i>Vốn kinh doanh</i>	60.375	32.356
- Từ chứng khoán <i>Vốn đầu tư</i>	7.629	6.400
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	6.987	16.519
(Lỗ)/lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	(26.068)	6.842
Phần sở hữu trong khoản lỗ/(lãi) của công ty liên kết trong năm	(909)	118
Lợi thế thương mại	-	1.981
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn ( <i>Thuyết minh số 13.3</i> )	124.296	(147.628)
<b>Lãi/(lỗ) thuận từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>172.310</b>	<b>(83.412)</b>

## 32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i>
<b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>	99.515	115.870
<b>Chi phí cho nhân viên</b>	2.246.196	2.101.396
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	2.072.796	1.901.378
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	173.032	175.304
<i>Chi trợ cấp</i>	368	24.714
<b>Chi về tài sản</b>	963.907	879.076
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	288.009	339.820
<b>Chi phí hoạt động khác</b>	760.268	963.156
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi công tác phí</i>	26.321	23.376
<b>Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng</b>	136.138	94.738
	<b>4.206.024</b>	<b>4.154.236</b>

## 33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	4.228.779	9.703.738
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.300.559	4.598.716
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.844.189	2.726.021
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	3.134.161	105.056
Giấy tờ có giá kỳ hạn trong vòng 3 tháng kể từ ngày mua	2.792.240	-
	<b>15.299.928</b>	<b>17.133.531</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
<b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)</b>	11.662	11.334
<b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)</b>		
1. Tổng quỹ lương và tạm ứng tiền lương	1.873.725	1.653.040
2. Tiền thưởng	254.151	269.001
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	<u>2.127.876</u>	<u>1.922.041</u>
5. Tiền lương bình quân tháng (đồng/người)	<u>13.389.106</u>	<u>12.153.991</u>
6. Thu nhập bình quân tháng (đồng/người)	<u>15.205.196</u>	<u>14.131.823</u>

## 35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng cho các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng tại thời điểm cuối năm.

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</u>
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Bất động sản	149.882.157	99.441.086
Chứng từ có giá	28.714.492	55.176.237
Phương tiện vận chuyển	7.121.316	5.114.432
Hàng hóa lưu kho	5.537.596	6.011.755
Máy móc thiết bị	5.085.393	4.639.429
Tài sản khác	21.854.551	11.688.724
	<u>218.195.505</u>	<u>182.071.663</u>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và các công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và các công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và các công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng và các công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và các công ty con đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Thư tín dụng	7.381.386	7.200.715
Bảo lãnh vay vốn	335.111	350.743
Bảo lãnh khác	2.746.393	2.792.756
Cam kết khác	803.013	643.203
	11.265.903	10.987.417
Trừ: Tiền ký quỹ	(560.035)	(607.312)
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>10.705.868</b>	<b>10.380.105</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và các công ty con (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và các công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;
  - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng và các công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm hiện hành như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số tiền Triệu đồng</i>
Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập lãi cho vay	1.582
	Chi phí trả lãi tiền gửi	3.068
	Thù lao Hội đồng Quản trị sau thuế	32.949
	Thù lao Ban Tổng Giám đốc sau thuế	67.454
Các bên liên quan đến Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập lãi cho vay	122.675
	Chi phí trả lãi tiền gửi	4.945
Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn điều lệ)	Thu nhập lãi cho vay	1.746
	Chi phí trả lãi tiền gửi	96
	Thu nhập từ cổ tức	34.138
	Chi trả cổ tức	95.268

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả) Triệu đồng</i>
Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Cho vay	22.942
	Nhận tiền gửi	(1.180)
	Tài sản nhận cầm trừ do cá nhân đứng tên	181.150
Các bên liên quan đến Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Cho vay	305.816
	Nhận tiền gửi	(76.669)
Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn điều lệ)	Tiền gửi	35
	Đầu tư mua cổ phiếu	462.960

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
<b>Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (*)</b>			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	5.985.773	1.498.419	7.484.192
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	2.967.631	1.816.960	4.784.591
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	107.289.916	3.275.883	110.565.799
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	22.939.955	526	22.940.481
Góp vốn, đầu tư dài hạn	462.929	-	462.929
<b>Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.872.430 ✓	1.134.777 ×	5.007.207
Tiền gửi của khách hàng	130.126.478 ✗	1.518.144 ✗	131.644.622
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	927.664	3.477.510	4.405.174
Phát hành giấy tờ có giá	501.147	-	501.147
<b>Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>10.671.167</b>	<b>34.701</b>	<b>10.705.868</b>

(\*) không bao gồm dự phòng rủi ro

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

### 39.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Nam Triệu đồng	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Lào Triệu đồng	Campuchia Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	16.997.127	2.183.334	2.341.265	159.747	125.150	21.806.623	(5.512.297)	16.294.326
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(12.190.815)	(1.461.465)	(1.445.371)	(50.992)	(30.543)	(15.179.186)	5.512.297	(9.666.889)
Thu nhập lãi thuần	4.806.312	721.869	895.894	108.755	94.607	6.627.437		6.627.437
Các khoản thu nhập ngoài lãi	750.027	141.255	68.627	6.696	7.265	973.870		973.870
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>	<b>5.556.339</b>	<b>863.124</b>	<b>964.521</b>	<b>115.451</b>	<b>101.872</b>	<b>7.601.307</b>		<b>7.601.307</b>
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>(3.183.556)</b>	<b>(453.771)</b>	<b>(421.876)</b>	<b>(58.106)</b>	<b>(88.715)</b>	<b>(4.206.024)</b>		<b>(4.206.024)</b>
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.372.783	409.353	542.645	57.345	13.157	3.395.283		3.395.283
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(432.807)	-	-	(2.303)	475	(434.635)		(434.635)
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>1.939.976</b>	<b>409.353</b>	<b>542.645</b>	<b>55.042</b>	<b>13.632</b>	<b>2.960.648</b>		<b>2.960.648</b>
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(731.542)		(731.542)
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>						<b>2.229.106</b>		<b>2.229.106</b>
<b>TÀI SẢN</b>								
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.309.878	31.295	4.623	40.490	83.595	7.469.881		7.469.881
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	81.382.032	10.719.750	13.865.771	1.521.440	1.725.236	109.214.229		109.214.229
Đầu tư	22.863.659	-	-	-	526	22.864.185		22.864.185
Tài sản khác	18.570.660	1.350.238	1.417.545	573.505	479.335	22.391.283	(561.965)	21.829.318
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>130.126.229</b>	<b>12.101.283</b>	<b>15.287.939</b>	<b>2.135.435</b>	<b>2.288.692</b>	<b>161.939.578</b>	<b>(561.965)</b>	<b>161.377.613</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.075.494	351	7.187	205.406	718.769	5.007.207		5.007.207
Tiền gửi của khách hàng	92.665.679	21.696.645	15.886.142	784.224	611.932	131.644.622		131.644.622
Nợ phải trả khác	7.229.273	666.872	278.983	26.456	22.439	8.224.023	(561.965)	7.662.058
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>103.970.446</b>	<b>22.363.868</b>	<b>16.172.312</b>	<b>1.016.086</b>	<b>1.353.140</b>	<b>144.875.852</b>	<b>(561.965)</b>	<b>144.313.887</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:

Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm:

- tiền gửi khách hàng;
- tín dụng;
- dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.

Đầu tư:

Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác

Hoạt động liên ngân hàng:

Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu đồng</i>	<i>Đầu tư Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động liên ngân hàng Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động chung không phân bổ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
<b>TÀI SẢN</b>					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	4.228.779	4.228.779
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	3.300.559	-	3.300.559
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	-	-	7.469.881	-	7.469.881
Chứng khoán kinh doanh	-	2.651.437	-	-	2.651.437
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	43.996	43.996
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	109.214.229	-	-	-	109.214.229
Chứng khoán đầu tư	-	19.893.888	-	-	19.893.888
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	318.860	-	-	318.860
Tài sản cố định	-	-	-	5.306.520	5.306.520
Tài sản có khác	3.672.867	1.027.230	64.245	4.185.122	8.949.464
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>112.887.096</b>	<b>23.891.415</b>	<b>10.834.685</b>	<b>13.764.417</b>	<b>161.377.613</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.007.207	-	5.007.207
Tiền gửi của khách hàng	131.644.622	-	-	-	131.644.622
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	4.405.174	-	4.405.174
Phát hành giấy tờ có giá	1.147	-	500.000	-	501.147
Các khoản nợ khác	2.154.351	-	111.366	490.020	2.755.737
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>133.800.120</b>	<b>-</b>	<b>10.023.747</b>	<b>490.020</b>	<b>144.313.887</b>

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng và các công ty con không được trình bày bởi vì Ngân hàng và các công ty con chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

## 40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và các công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro trong quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và các công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và các công ty con.

### (i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

### (ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

### (iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

### (iv) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

### (v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và các công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

### (vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và các công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và các công ty con và tuân thủ các qui định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và các công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con sẵn sàng chấp nhận.

## 40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### (vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và các công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

### (vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

### (viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và các công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và các công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và các công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và các công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

## 41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và các công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

### 41.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng</b>		
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7.484.192	7.613.022
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng:		
- Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng cá nhân	44.010.446	33.453.531
- Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng là tổ chức	66.555.353	62.880.908
Các công cụ tài chính phái sinh	43.996	383.377
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	19.176.214	19.304.983
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	628.689	800.000
Tài sản tài chính khác	4.703.990	3.562.733
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng</b>		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	3.081.504	3.143.499
Các cam kết trong thư tín dụng	7.381.386	7.200.715
Các cam kết khác	803.013	643.203

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

### 41.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng và các công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và các công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

### 41.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày dưới đây:

	<i>Quá hạn</i>				<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
	<i>Dưới 90 ngày Triệu đồng</i>	<i>Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng</i>	<i>Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng</i>	<i>Trên 360 ngày Triệu đồng</i>	
Cho vay các TCTD khác	-	-	552	-	552
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	116.791	39.974	53.856	228.226	438.847
Các khoản phải thu	150.000	129.654	-	-	279.654
	<b>266.791</b>	<b>169.628</b>	<b>54.408</b>	<b>228.226</b>	<b>719.053</b>

Đây là các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và các công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

### 42.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và các công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và các công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn, các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc năm tài chính của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng và khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Chịu ảnh hưởng do định lại lãi suất trong khoảng thời gian					Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
			Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng		
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	4.228.779	-	-	-	-	-	-	4.228.779
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.300.559	-	-	-	-	-	3.300.559
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	552	-	7.467.805	15.835	-	-	-	-	7.484.192
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.085.067	1.792.240	-	-	-	-	-	2.877.307
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	43.996	-	-	-	-	-	-	43.996
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	2.389.910	-	25.978.531	72.362.136	1.620.437	2.187.229	5.167.857	859.699	110.565.799
Chứng khoán đầu tư (*)	-	886.960	1.000.000	99.773	225.000	774.850	17.025.377	51.214	20.063.174
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	462.929	-	-	-	-	-	-	462.929
Tài sản cố định	-	5.306.520	-	-	-	-	-	-	5.306.520
Tài sản có khác (*)	400.734	8.837.300	9.575	2.620	4.639	-	-	-	9.254.868
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.791.196</b>	<b>20.851.551</b>	<b>39.548.710</b>	<b>72.480.364</b>	<b>1.850.076</b>	<b>2.962.079</b>	<b>22.193.234</b>	<b>910.913</b>	<b>163.588.123</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.984.511	666.393	124.894	231.409	-	-	5.007.207
Tiền gửi của khách hàng	-	815.315	79.075.899	20.980.552	12.317.397	9.749.593	8.686.726	19.140	131.644.622
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	15.950	954.451	1.037.405	31.298	2.365.270	800	4.405.174
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	501.097	-	-	-	50	-	501.147
Các khoản nợ khác (*)	-	2.683.633	-	-	-	-	-	-	2.683.633
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>3.498.948</b>	<b>83.577.457</b>	<b>22.601.396</b>	<b>13.479.696</b>	<b>10.012.300</b>	<b>11.052.046</b>	<b>19.940</b>	<b>144.241.783</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>2.791.196</b>	<b>17.352.603</b>	<b>(44.028.747)</b>	<b>49.878.968</b>	<b>(11.629.620)</b>	<b>(7.050.221)</b>	<b>11.141.188</b>	<b>890.973</b>	<b>19.346.340</b>

(\*) không bao gồm dự phòng rủi ro

#### Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VNĐ, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác, ngoại trừ chi nhánh Lào với đồng tiền giao dịch chính là LAK và Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia, Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín Campuchia với đồng tiền giao dịch chính là Đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	<i>EUR được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>USD được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Vàng được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	61.165	943.596	370.648	329.298	1.704.707
Tiền gửi tại NHNN	-	878.078	-	95.568	973.646
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	25.513	1.545.728	-	171.796	1.743.037
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	330.887	-	-	44.908	375.795
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	37.795	8.873.328	80.319	1.180.128	10.171.570
Chứng khoán đầu tư (*)	-	526	-	-	526
Tài sản cố định	-	34.633	-	316.865	351.498
Tài sản có khác (*)	730	135.487	17.609	54.815	208.641
<b>Tổng tài sản</b>	<b>456.090</b>	<b>12.411.376</b>	<b>468.576</b>	<b>2.193.378</b>	<b>15.529.420</b>
Tiền gửi và vay các TCTD khác	103	1.416.799	-	134.157	1.551.059
Tiền gửi của khách hàng	162.378	7.588.794	11.257	674.301	8.436.730
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	72.221	-	1.297.428	1.369.649
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	3.212.185	-	-	3.212.185
Phát hành giấy tờ có giá	-	4	-	-	4
Các khoản nợ khác (*)	8.618	199.167	72	27.149	235.006
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>171.099</b>	<b>12.489.170</b>	<b>11.329</b>	<b>2.133.035</b>	<b>14.804.633</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>284.991</b>	<b>(77.794)</b>	<b>457.247</b>	<b>60.343</b>	<b>724.787</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>(388.953)</b>	<b>(487.612)</b>	<b>(364.041)</b>	<b>864.751</b>	<b>(375.855)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>(103.962)</b>	<b>(565.406)</b>	<b>93.206</b>	<b>925.094</b>	<b>348.932</b>

(\*) không bao gồm dự phòng rủi ro

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 42.2 *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

*Độ nhạy đối với tỷ giá*

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

### 42.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con, đồng thời Ngân hàng và các công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; ngoại trừ các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xác định có khả năng thanh khoản trong vòng 1 tháng do tính thanh khoản cao của các khoản mục này trên thị trường.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày tài sản và nợ phải trả theo thời gian đáo hạn còn lại tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng	
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng		Trên 5 năm Triệu đồng
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	4.228.779	-	-	-	-	4.228.779
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.300.559	-	-	-	-	3.300.559
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	552	-	7.467.805	15.835	-	-	-	7.484.192
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.792.240	1.085.067	-	-	-	2.877.307
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	43.996	-	-	-	-	43.996
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	1.609.953	779.957	5.041.324	12.191.750	37.505.486	39.870.188	13.567.141	110.565.799
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	16.856.570	257.745	322.072	2.626.261	526	20.063.174
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	462.929	462.929
Tài sản cố định	-	-	6	77	26.979	426.478	4.852.980	5.306.520
Tài sản cố khác (*)	250.734	150.000	361.017	275.655	5.160.368	2.901.663	155.431	9.254.868
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.861.239</b>	<b>929.957</b>	<b>39.092.296</b>	<b>13.826.129</b>	<b>43.014.905</b>	<b>45.824.590</b>	<b>19.039.007</b>	<b>163.588.123</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.984.511	666.393	356.303	-	-	5.007.207
Tiền gửi của khách hàng	-	-	79.758.439	20.982.273	22.089.791	8.794.979	19.140	131.644.622
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	15.950	141.843	585.575	1.447.615	2.214.191	4.405.174
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	501.097	-	-	50	-	501.147
Các khoản nợ khác (*)	-	-	2.203.796	424.913	76	54.848	-	2.683.633
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>86.463.793</b>	<b>22.215.422</b>	<b>23.031.745</b>	<b>10.297.492</b>	<b>2.233.331</b>	<b>144.241.783</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>1.861.239</b>	<b>929.957</b>	<b>(47.371.497)</b>	<b>(8.389.293)</b>	<b>19.983.160</b>	<b>35.527.098</b>	<b>16.805.676</b>	<b>19.346.340</b>

(\*) không bao gồm dự phòng rủi ro

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 43. CÁC CAM KẾT VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ

### 43.1 Cam kết vốn

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</u>
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	364.258	195.009

### 43.2 Cam kết thuê hoạt động

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 (trình bày lại) Triệu đồng</u>
Các cam kết thuê hoạt động	11.015.732	10.980.842
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	212.715	203.164
- Đến hạn từ 2 đến 5 năm	1.313.649	891.524
- Đến hạn sau 5 năm	9.489.368	9.886.154

### 43.3 Tài sản giữ hộ

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</u>
Vàng giữ hộ và vàng giá trị gia tăng	4.243.529	8.505

## 44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng và các công ty con đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và các công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

### *Tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210 (tiếp theo)

### *Tài sản tài chính* (tiếp theo)

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210 (tiếp theo)**

***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

***Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210 (tiếp theo)

### Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	4.228.779	4.228.779	4.228.779
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	3.300.559	3.300.559	3.300.559
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	2.491.531	-	4.978.350	7.469.881	(*)
Chứng khoán kinh doanh	2.651.437	-	-	-	-	2.651.437	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	43.996	-	-	-	-	43.996	(*)
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	-	-	109.214.229	-	-	109.214.229	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	19.265.199	-	19.265.199	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	628.689	-	-	-	628.689	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	318.860	-	318.860	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	4.703.990	4.703.990	(*)
	<b>2.695.433</b>	<b>628.689</b>	<b>111.705.760</b>	<b>19.584.059</b>	<b>17.211.678</b>	<b>151.825.619</b>	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	5.007.207	5.007.207	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	131.644.622	131.644.622	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư chịu rủi ro	-	-	-	-	4.405.174	4.405.174	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	501.147	501.147	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2.408.877	2.408.877	(*)
	-	-	-	-	<b>143.967.027</b>	<b>143.967.027</b>	

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 45. NGHIỆP VỤ PHÒNG NGỪA RỦI RO

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm thiểu rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

### *Phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý*

Ngân hàng thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

## 46. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

## 47. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.

<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 (đã được trình bày trước đây) Triệu đồng</i>	<i>Trình bày lại Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 (được trình bày lại) Triệu đồng</i>
---	-------------------------------------	--

### **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

<b>Tài sản Có khác</b>			
Các khoản phải thu	4.690.528	(19.532)	4.670.996
Tài sản Có khác	1.775.616	<u>19.532</u>	1.795.148

### **Ảnh hưởng đến Tổng tài sản**

Ngân hàng và các công ty con trình bày lại số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 liên quan đến các khoản đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính từ Các khoản phải thu sang Tài sản Có khác theo quy định tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN được ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

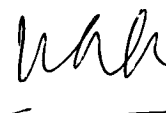
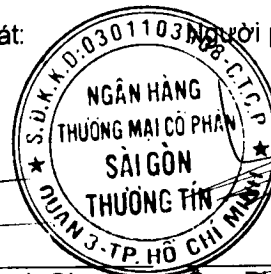
## 48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Đồng
Vàng SJC	3.475.000	4.630.000
Vàng SBJ	3.475.000	4.630.000
USD	21.036	20.828
EUR	29.282	27.329
GBP	33.851	33.615
CHF	23.553	22.720
JPY	200,09	241,31
SGD	16.598	16.976
CAD	19.712	20.799
AUD	17.807	21.501
LAK	2,625	2,595
THB	588	619
NZD	17.109	16.859

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt: TP


Ông Lưu Văn Hòa  
Kế toán

Ông Huỳnh Thanh Giang  
Kế toán Trưởng

Ông Phan Huy Khang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2014